FireAnt

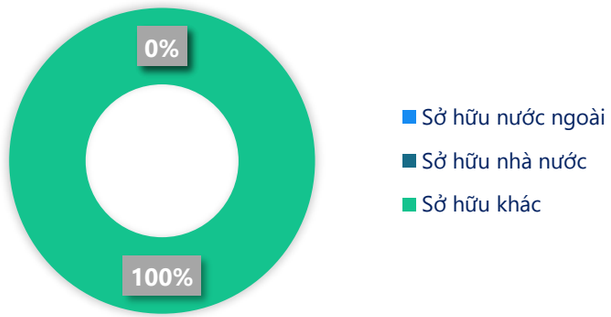
CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

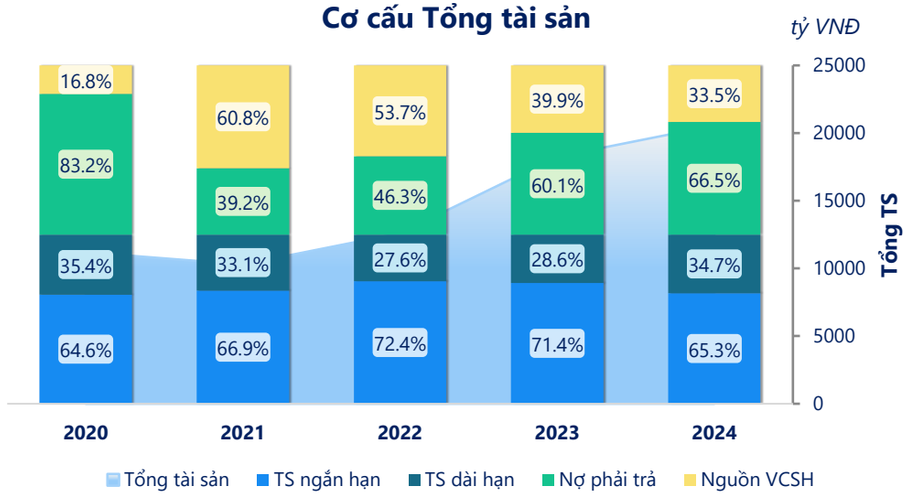
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,800
SL cổ phiếu LH	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,675
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	6,889
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,150
P/E	17.9
EPS	2,268

	YTD	1T	3T	6T
KSF		0.0%	0.0%	-0.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



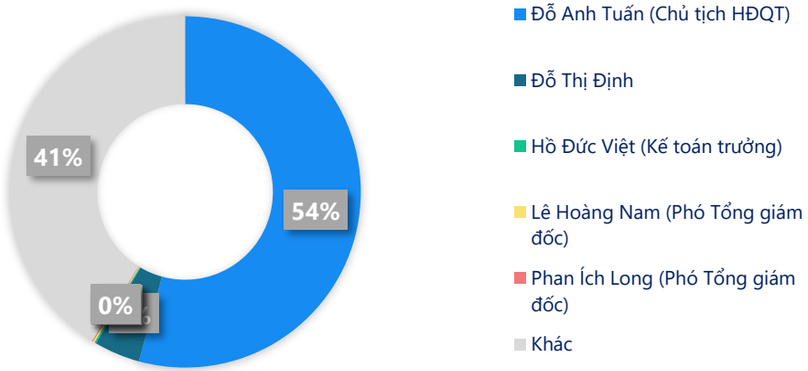
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KSF** năm 2024 tăng trưởng **12.7%** so với năm trước, đạt **20,558** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

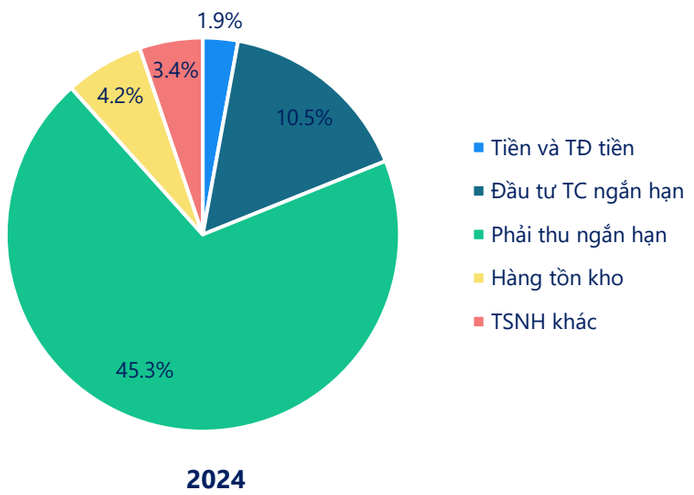


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

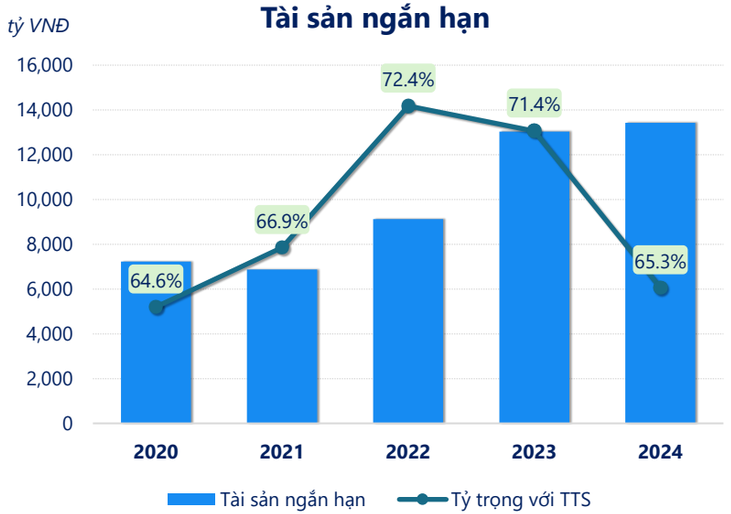
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Anh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **54.2%**, lớn thứ 2 là Đỗ Thị Định nắm giữ 4.24% và đứng thứ 3 là Hồ Đức Việt (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.15%.

CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

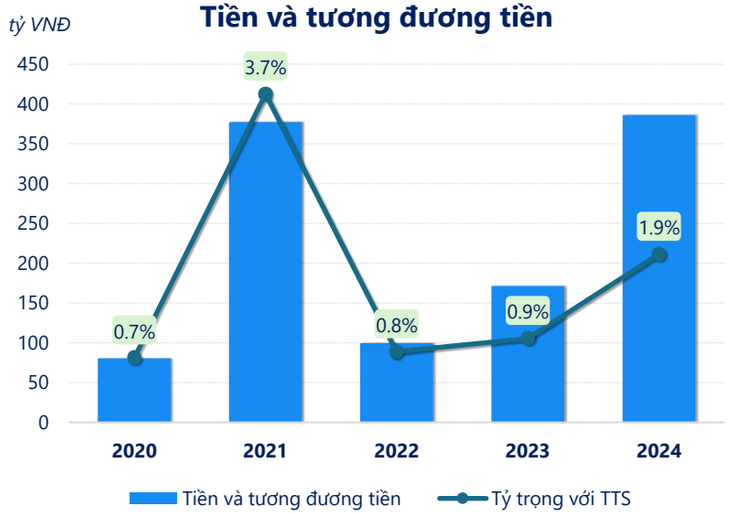
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



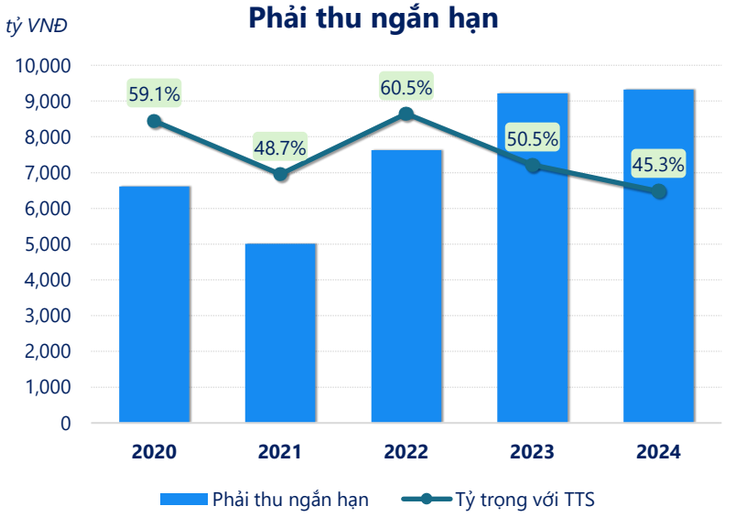
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KSF đạt **13,425** tỷ đồng, tăng trưởng **3.01%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



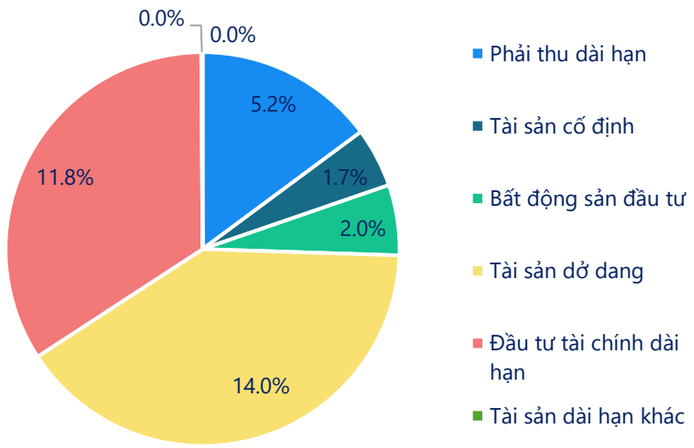
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

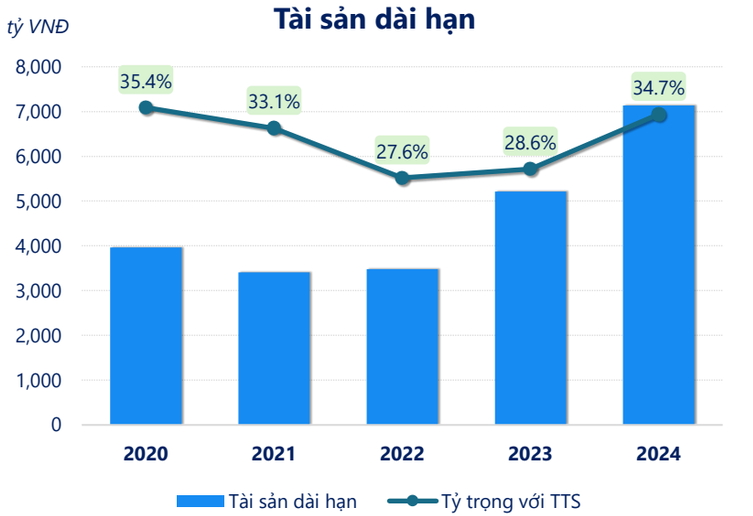
CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



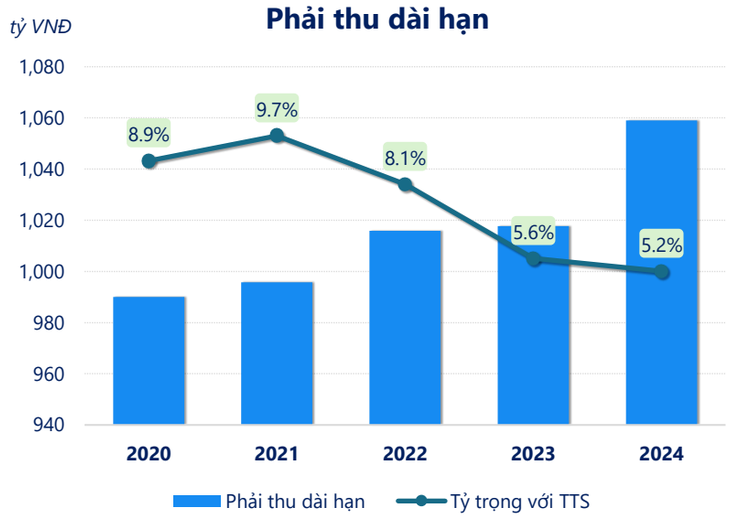
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

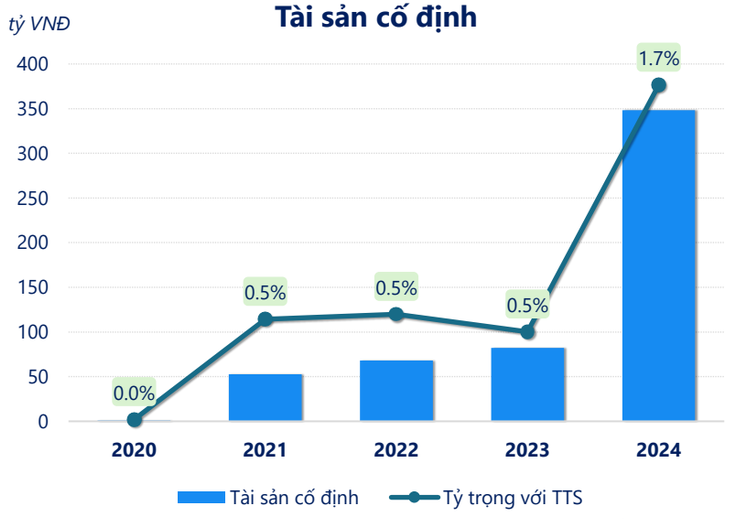


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.8%** so với năm trước và đạt **7,133** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **14.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.8%.

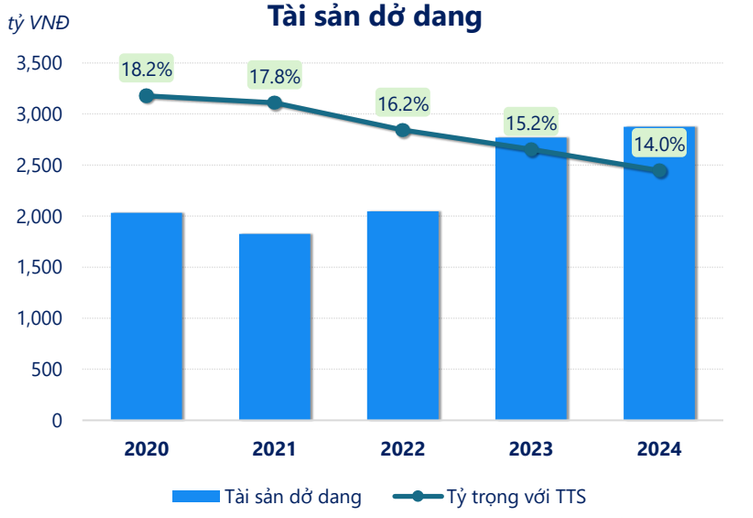
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

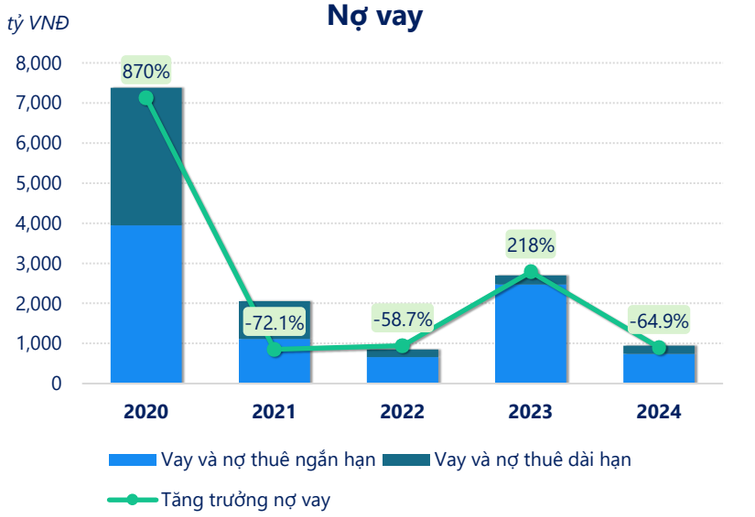


(Nguồn: fireant.vn)

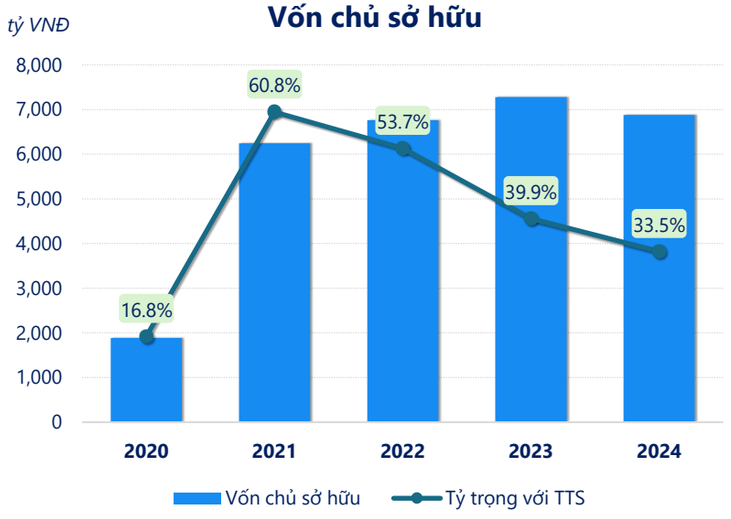
FireAnt

CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

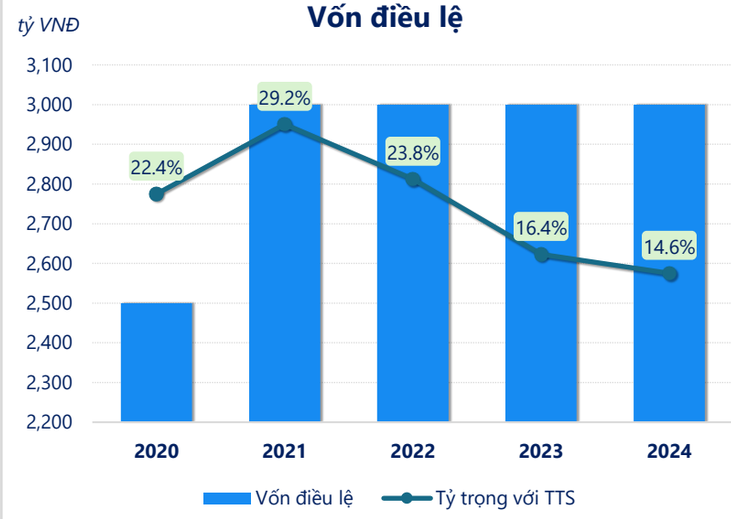
Nợ vay



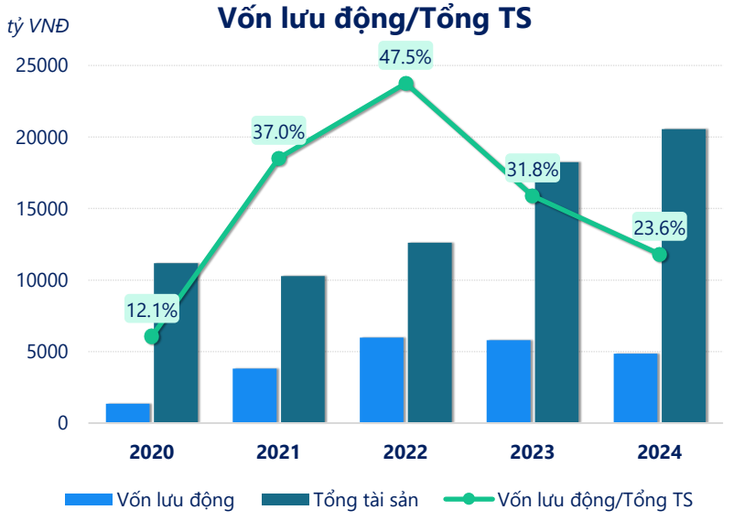
Vốn chủ sở hữu



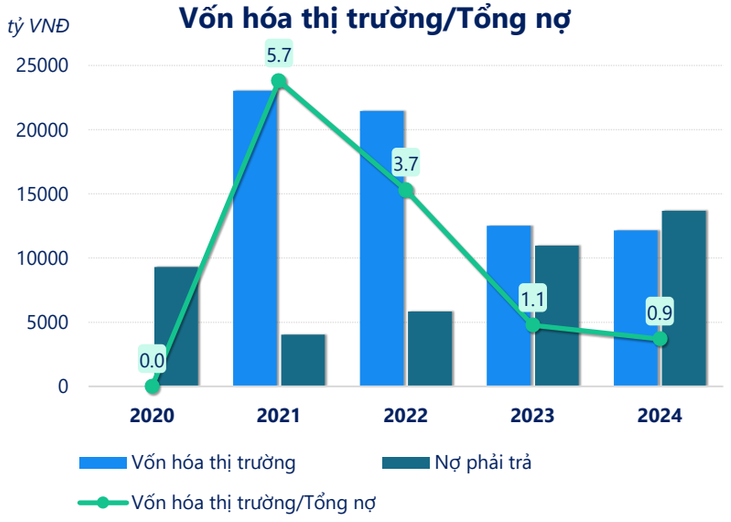
Vốn điều lệ



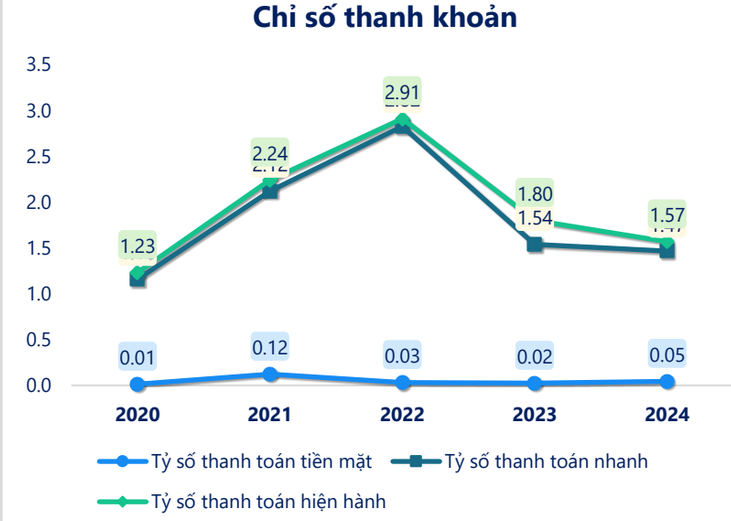
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,597**	**18,246**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	13,238	13,033	1.6%
Tiền và tương đương tiền	386	171	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,972	1,412	39.6%
Phải thu ngắn hạn	9,318	9,217	1.1%
Hàng tồn kho	865	1,903	-54.6%
Tài sản ngắn hạn khác	698	330	111%
Tài sản dài hạn	**7,359**	**5,213**	**41.2%**
Phải thu dài hạn	1,040	1,018	2.2%
Tài sản cố định	291	82.2	254%
Bất động sản đầu tư	439	313	40.0%
Tài sản dở dang	2,960	2,768	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,613	1,014	158%
Tài sản dài hạn khác	**17.9**	**17.9**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,708	10,967	25.0%
Nợ ngắn hạn	**11,944**	**7,235**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	2,473	-70.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	266	68.7%
Nợ dài hạn	1,763	3,731	-52.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	209	223	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,889**	**7,279**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,889**	**7,279**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,449**	**1,241**	**1,213**	**555**	**2,469**
Giá vốn hàng bán	1,099	783	453	260	1,235
Lợi nhuận gộp	**350**	**458**	**759**	**295**	**1,235**
Doanh thu HĐTC	508	621	541	595	698
Chi phí TC	295	284	273	434	635
Chi phí lãi vay	**245**	**245**	**49.6**	**55.3**	**143**
LN trong công ty LKLD	-5.96	-18.8	-0.07	0	0.02
Chi phí bán hàng	184	64.3	19.9	38.2	158
Chi phí QLDN	42.0	120	220	158	167
LN thuần từ HĐKD	**332**	**591**	**788**	**261**	**974**
Lợi nhuận khác	-9.47	-0.38	-7.39	-1.71	0.73
LN trước thuế	**322**	**591**	**781**	**259**	**974**
Lợi nhuận sau thuế	**263**	**415**	**620**	**204**	**774**
LNST của CĐ cty mẹ	**202**	**368**	**367**	**139**	**679**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-614	3,154	2,840	1,119	5,375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,157	-979	-1,903	-2,190	-3,313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,094	-1,879	-1,214	1,143	-1,847
Tiền đầu kỳ	757	80.6	377	99.5	171
Lưu chuyển tiền thuần	**-677**	**296**	**-277**	**71.6**	**215**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	377	99.5	171	386

Powered by Infographic